**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật Quản lý thuế (sau đây gọi tắt là Luật) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06/4/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2015 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, biến động khó lường, giá dầu giảm mạnh, tỷ giá nhiều đồng tiền biến động lớn. Kinh tế trong nước tiếp tục ổn định và đạt được một số kết quả khá: Tăng trưởng theo xu hướng tích cực, sản xuất công nghiệp có chuyển biến tích cực. Các cân đối vĩ mô được giữ ổn định. Giá xăng dầu giảm là yếu tố hỗ trợ cho các doanh nghiệp và kích thích tiêu dùng...Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu suy giảm so với cùng kỳ năm ngoái...

Đồng thời, cộng đồng kinh tế ASEAN đã chính thức được thành lập vào cuối năm 2015, tiến trình đàm phán Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - Liên minh Châu Âu; Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương - TPP đã kết thúc. Đối với một số hàng hóa, nhất là ô tô nguyên chiếc từ 9 chỗ trở xuống từ năm 2018 thuế nhập khẩu từ ASEAN về 0%; các Hiệp định thương mại tự do (FTA) khác cũng lần lượt có mức thuế nhập khẩu là 0% sau đó từ 3 - 7 năm. Trước những cơ hội và thách thức mới, nền kinh tế nước ta sẽ tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức khi tham gia vào tiến trình hội nhập ngày càng sâu do năng lực cạnh tranh của nhiều ngành sản xuất còn thấp, giá trị thương hiệu chưa cao, ngành công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, nguy cơ mất thị trường trong nước là rất lớn. Do vậy, để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, thách thức, ổn định sản xuất, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thì cần thiết phải có những giải pháp về thuế phù hợp, đáp ứng được yêu cầu thực tế trong điều kiện hội nhập:

- Về thuế GTGT: Cần phải bổ sung các giải pháp chính sách nhằm tiếp tục hỗ trợ sản phẩm nông sản; khuyến khích hợp lý xuất khẩu; ngăn chặn tình trạng gian lận trong hoàn thuế GTGT; đồng thời tiếp tục giảm thủ tục hành chính trong việc kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT chưa hợp lý, qua đó khuyến khích, nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp làm ăn chân chính.

- Về thuế TTĐB: Trước bối cảnh cắt giảm thuế nhập khẩu về 0% đối với mặt hàng ô tô cũng như nhiều mặt hàng chịu thuế TTĐB khác theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN, một số hiệp định song phương, cần thiết phải sửa đổi thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng ô tô ở mức tương đương với các nước Đông Nam Á (Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin...) đối với dòng xe thân thiện với môi trường, dung tích xi lanh nhỏ để tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam; sửa đổi quy định về giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu để bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước; sửa đổi quy định về giá tính thuế đối với hàng hóa sản xuất trong nước bán hàng qua các khâu trung gian trong nội bộ doanh nghiệp để bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng.

- Về quản lý thuế: Theo quy định hiện hành, nhất là thu đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối tượng hộ gia đình, người nộp thuế có mức từ 50.000 đồng/năm trở xuống rất lớn, như theo số liệu thống kê năm 2014 có 12,6 triệu hộ gia đình có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống với tổng số thuế trong toàn quốc 159,6 tỉ đồng; trong đó cơ bản là những hộ còn nhiều khó khăn. Do vậy, phải quy định miễn nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hàng năm; sửa đổi về tỷ lệ tính tiền chậm nộp để phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, giảm áp lực cho người nộp thuế.

Từ những nội dung trình bày ở trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế là rất cần thiết.

**II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT**

1. Góp phần giải quyết khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất nhất là sản xuất, lưu thông nông sản, thủy hải sản trong nước. Đồng thời phòng chống tình trạng gian lận về hoàn thuế GTGT trong khâu lưu thông đối với hàng hóa nông sản, thủy hải sản; bổ sung quy định để khuyến khích chế biến sâu, hạn chế đối với việc xuất khẩu khoáng sản hoặc sản phẩm mà giá trị khoáng sản trong giá trị hàng hóa thô chưa qua chế biến, khuyến khích chế biến sâu.

2. Điều chỉnh chính sách thuế để hỗ trợ doanh nghiệp chủ động trong đầu tư phát triển sản xuất nâng cao năng lực cạnh tranh khi thời điểm thực hiện các cam kết giảm dần tiến tới bỏ hàng rào thuế quan theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đang tới gần (2-3 năm). Những sửa đổi bổ sung không trái những cam kết hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã ký (10 Hiệp định thương mại tự do FTA) và sẽ ký, được thông qua (TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu...).

3. Tiếp tục góp phần đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hoá công tác quản lý thuế, phù hợp với xu thế cải cách hệ thống thuế.

**III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luậtsửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật Quản lý thuế gồm có 04 điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 13/2008/ QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13;

- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB số 27/2008/ QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13;

- Điều 3: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13;

- Điều 4: Điều khoản thi hành.

**IV. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**1. Về sửa đổi, bổ sung Luật Thuế GTGT (gồm 02 nội dung) (Điều 1):**

a) Về đối tượng không chịu thuế GTGT:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế GTGT thì: sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu không chịu thuế GTGT. Theo khoản 2 Điều 8 Luật Thuế GTGT, nếu những sản phẩm này được bán ở khâu kinh doanh thương mại phải chịu thuế GTGT với mức thuế suất 5%.

Để khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh đối với mặt hàng nông sản, thủy sản cần điều chỉnh chính sách thuế GTGT đối với hoạt động này, theo hướng chuyển từ mức thuế suất 5% sang thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Đồng thời hạn chế việc doanh nghiệp lợi dụng quy định trên mua nông sản của nông dân (không chịu thuế GTGT) sau đó mua hóa đơn có thuế 5% để hợp thức đầu vào, lòng vòng qua nhiều khâu thương mại trung gian trước khi bán cho cơ sở xuất khẩu để cơ sở này được hoàn thuế. Nhằm vừa khuyến khích sản xuất kinh doanh, vừa khắc phục tình trạng gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. Luật sửa đổi một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ quan sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào”.

- Bổ sung quy định: dịch vụ chăm sóc người cao tuổi thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do vậy khoản 9 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau: “Dịch vụ y tế, dịch vụ thú ý, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật”.

(Nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 1 Điều 1 Luật).

b) Về hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh có thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết, hoàn thuế đối với dự án đầu tư và xuất khẩu:

- Về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ lũy kế sau ít nhất mười hai tháng hoặc bốn quý.

Theo Điều 2 Luật Thuế GTGT thì thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Trường hợp có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư thì doanh nghiệp đã được hoàn thuế theo diện dự án đầu tư. Do vậy việc quy định hoàn thuế GTGT sau ít nhất 12 tháng liên tục khi có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết có nghĩa là ngân sách nhà nước “bù lỗ” cho những doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh phát sinh giá trị gia tăng âm; và trong thực tế nhiều trường hợp doanh nghiệp chưa kịp được hoàn (thậm chí có trường hợp vừa lập hồ sơ hoàn thuế) nhưng đã phát sinh số thuế phải kê khai, tính nộp. Quy định hoàn thuế này đã làm tăng thủ tục và lãng phí thời gian để tuân thủ chính sách đối với doanh nghiệp làm ăn chân chính, đồng thời làm tăng khối lượng công tác đối với cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán. Vì vậy, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế có quy định việc doanh nghiệp thực hiện khấu trừ đối với số thuế GTGT đầu vào thay cho việc quy định hoàn thuế GTGT sau ít nhất 12 tháng hoặc bốn quý liên tục để góp phần thúc đẩy tính hiệu quả, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần cải cách thủ tục hành chính, hạn chế khả năng lợi dụng để gian lận trong hoàn thuế GTGT.

- Về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư:

Bổ sung quy định cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

+ Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động:

Theo khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Luật Doanh nghiệp thì 02 (hai) hành vi sau đây bị nghiêm cấm: (1) không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký và (2) kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động. Quy định nghiêm cấm nhằm bảo đảm minh bạch về vốn, lành mạnh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo đảm lợi ích của các bên liên quan. Để bảo đảm đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, qua đó góp phần quản lý chặt chẽ, lành mạnh hóa các hoạt động kinh tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế không hoàn thuế GTGT đầu vào đối với 02 (hai) trường hợp dự án đầu tư trong thời điểm doanh nghiệp vi phạm Luật doanh nghiệp.

+ Đối với dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản:

Theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT thì sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác không chịu thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, hoàn thuế kể cả số thuế GTGT đầu vào từ khi xây dựng dự án đầu tư.

Đồng thời đối với sản phẩm xuất khẩu chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng (để chế biến) chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên chưa là sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng thấp, cần sửa đổi, bổ sung chính sách để khuyến khích chế biến sâu trong nước. Do vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo phương án sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư. Đồng thời, để đồng bộ với quy định này, Luật đã bổ sung quy định sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm 51% giá thành sản phẩm trở lên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để khuyến khích chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng trong nước.

Để tránh ảnh hưởng đến một số dự án đầu tư đã thực hiện hoặc đang trong giai đoạn hiện nay, Luật đã quy định thực hiện đối với những dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ thời điểm 01/07/2016 (đối với hàng hóa xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện từ thời điểm Luật có hiệu lực).

- Hoàn thuế GTGT đối với xuất khẩu:

Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 và Luật số 31/2013/QH13 chưa có quy định về khuyến khích đối với hàng hóa sản xuất để xuất khẩu trong công tác quản lý hoàn thuế GTGT; sơ hở trong việc quy định về hồ sơ, điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu nhất là những mặt hàng có giá trị lớn, giá trị thuế cao, mặt hàng thuộc diện xuất nhập khẩu có điều kiện (thuốc lá, rượu, khoáng sản,...). Vì vậy, để bảo đảm khuyến khích đối với hàng hóa sản xuất để xuất khẩu và đối với hàng hóa không khuyến khích cần quản lý chặt chẽ, đầy đủ, phù hợp với quy định của Luật Thương mại và pháp luật Hải quan, bổ sung quy định: cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan. Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật Quản lý thuế.

(Nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Luật).

**2. Về nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TTĐB (03 nội dung) (Điều 2).**

a) Quy định về giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra nhằm bảo đảm bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.

Theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, đối với hàng hóa sản xuất trong nước, giá tính thuế TTĐB là giá bán của người nộp thuế là cơ sở sản xuất, bao gồm giá thành sản xuất (hay giá vốn) cộng (+) với chi phí bán hàng trong nước (chi phí quản lý, đóng gói, quảng cáo, trưng bày, vận chuyển, bảo hành,... nếu có), cộng (+) với lãi của người nộp thuế (nếu có).

Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế TTĐB bao gồm giá tính thuế nhập khẩu (là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên hay còn gọi là giá CIF) cộng (+) với thuế nhập khẩu.

Như vậy, so với hàng hóa chịu thuế TTĐB trong nước thì quy định về giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu chưa có chi phí bán hàng trong nước và lãi của nhà nhập khẩu (nếu có).

Trước bối cảnh thuế nhập khẩu được cắt giảm mạnh, cơ bản về 0% vào năm 2018[[1]](#footnote-1) (98% dòng thuế) theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và sau đó theo các hiệp định khác, nếu tiếp tục duy trì quy định hiện hành với khác biệt về chi phí bán hàng trong nước, lãi của người nộp thuế (nếu có) trong giá tính thuế TTĐB giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu như trình bày ở trên thì các mặt hàng chịu thuế TTĐB như ô tô chở người dưới 24 chỗ, điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, xe máy dung tích xi lanh trên 125 cm3, rượu, bia,... nhập khẩu sẽ càng có lợi thế cạnh tranh về giá so với những sản phẩm sản xuất trong nước.

Do đó, để bảo đảm công bằng trong việc xác định giá tính thuế TTĐB giữa hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế đã quy định về giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu là giá bán sản phẩm hàng hóa của người nhập khẩu bán ra thị trường trong nước.

b) Bổ sung quy định làm rõ giá tính thuế TTĐB đối với trường hợp cơ quan nhập khẩu, cơ sở sản xuất bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết để đảm bảo minh bạch.

(Nội dung sửa đổi về giá tính thuế TTĐB thể hiện tại khoản 1 Điều 2 Luật)

c) Về thuế suất thuế TTĐB đối với ô tô chở người dưới 24 chỗ:

- Đối với dòng xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống, điều chỉnh mức thuế suất thuế TTĐB như sau:

*+ Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm3 trở xuống:* Từ ngày 01/7/2016 áp dụng thuế suất 40% (giảm 5% so với hiện hành), từ ngày 01/01/2018 áp dụng thuế suất 35% (giảm 10% so với hiện hành);

*+ Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3 đến 2.000 cm3:* Từ ngày 01/01/2018 áp dụng thuế suất 40% (giảm 5% so với hiện hành);

+ *Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3 đến 3.000 cm3*: Từ ngày 01/7/2016 áp dụng thuế suất 55% (tăng 5% so với hiện hành), từ ngày 01/01/2018 áp dụng thuế suất 60% (tăng 10% so với hiện hành);

+ Tăng thuế suất thuế TTĐB ở mức cao và đặc biệt cao đối với các dòng xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3 cùng với việc phân chia thành 04 (bốn) nhóm nhỏ: (1) Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3 đến 4.000 cm3; (2) Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm3 đến 5.000 cm3; (3) Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm3 đến 6.000 cm3; (4) Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm3; vì đây là những dòng xe tiêu hao nhiên liệu, kích thước lớn chưa phù hợp với điều kiện hạ tầng giao thông và thu nhập người dân, lượng khí thải ra môi trường lớn.

- Đồng thời, một số dòng xe khác được điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB cho đồng bộ.

*(Chi tiết tại Biểu trình kèm).*

(Nội dung sửa đổi thể hiện tại khoản 2 Điều 2 Luật).

**3. Về nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế (gồm 02 nội dung) (Điều 3)**

a) Về mức thuế được miễn nộp NSNN:

Bổ sung Điều 61 Luật Quản lý thuế quy định miễn nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Qui định này công bằng hơn khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, tham gia các hiệp định FTA đã cam kết thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất nhập khẩu có giá trị thuế phải nộp 50.000 đồng/tờ khai hải quan; đồng thời giảm thủ tục hành chính kê khai, nộp thuế, tạo điều kiện cho cơ quan thuế tập trung lực lượng để quản lý có hiệu quả các nguồn thu ngân sách, đấu tranh chống thất thu, chống chuyển giá tốt hơn. Đồng thời cũng phù hợp với qui định hiện hành chỉ thực hiện thu thuế (GTGT, thu nhập cá nhân) đối với hộ kinh doanh có doanh thu 100 triệu đồng/năm trở lên, khi đó hộ kinh doanh phải nộp tối thiểu là 1,5 triệu đồng/năm, tương đương 125.000 đồng/ tháng.

(Nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 1 Điều 3 Luật).

c) Về tỷ lệ tính tiền chậm nộp:

Tại khoản 1 Điều 106 Luật quản lý thuế hiện hành quy định mức xử phạt 0,05%/ngày đối với số tiền thuế chậm nộp.

Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, giảm áp lực cho người nộp thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế điều chỉnh quy định về tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế tại Luật quản lý thuế bằng 0,03%/ngày tương ứng khoảng 10,95%/năm.

(Nội dung sửa đổi thể hiện tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật).

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành:**

Để triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 dự kiến trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định về thuế.

**2. Tuyên truyền, phổ biến về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế.**

- Thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2016 của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 2739/QĐ-BTC ngày 22/12/2015, trong năm 2016, Bộ Tài chính sẽ tổ chức giới thiệu, tập huấn, phổ biến Luật thông qua các cơ quan báo chí trong và ngoài ngành Tài chính; nhất là với các doanh nghiệp và các tổ chức khác là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Luật.

- Thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành trên website, báo chí, truyền hình trung ương và địa phương.

**3. Các điều kiện đảm bảo thi hành Luật**

- Kinh phí triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể quy định có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

**4. Tác động chính sách của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế đến người dân, xã hội**

Việc Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế đến người dân, xã hội góp phần giải quyết khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất nhất là sản xuất, lưu thông nông sản, thủy hải sản trong nước. Đồng thời, các nội dung sửa đổi đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại và Luật Hải quan ), góp phần làm minh bạch, bình đẳng môi trường kinh doanh./.

**Phụ lục**

**Nội dung sửa đổi về thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô dưới 24 chỗ**

| **STT** | **Hàng hóa, dịch vụ** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| 4 | Xe ô tô dưới 24 chỗ |  |
|  | a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này |  |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm3 trở xuống* |  |
|  | *+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017* | 40 |
| *+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018* | 35 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3 đến 2.000 cm3* |  |
|  | *+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017* | 45 |
|  | *+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018* | 40 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm3 đến 2.500 cm3* | 50 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3 đến 3.000 cm3* |  |
|  | *+ Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017* | 55 |
|  | *+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018* | 60 |
|  | - *Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3 đến 4.000 cm3* | 90 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm3 đến 5.000 cm3* | 110 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm3 đến 6.000 cm3* | 130 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm3* | 150 |
|  | b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này | 15 |
|  | c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này | 10 |
|  | d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4gcủa Biểu thuế quy định tại Điều này |  |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm3 trở xuống* | 15 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3 đến 3.000 cm3* | 20 |
|  | *- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3* | 25 |
|  | đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng | Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này |
|  | e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học | Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này |
|  | g) Xe ô tô chạy bằng điện |  |
|  | *- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống* | 15 |
|  | *- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ* | 10 |
|  | *- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ* | 5 |
|  | *- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng* | 10 |
|  | h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh |  |
|  | *Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017* | 70 |
|  | *Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018* | 75 |

1. Rượu, bia các loại từ 55% - 50% giảm về 5%; ô tô dưới 9 chỗ giảm về 0%; điều hòa giảm về 0%;... [↑](#footnote-ref-1)